

HUFLIT CÔNG BỐ THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM

Năm 2026, HUFLIT dự kiến xét tuyển Đại học chính quy cho 23 ngành đào tạo với những thông tin như sau:

1. PHẠM VI – ĐỐI TƯỢNG

- **Phạm vi:** Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.
- **Đối tượng:**
 - Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
 - Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

Năm 2026 HUFLIT tiếp tục xét tuyển theo 04 phương thức:

- **Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026:** Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp 3 môn.
- **Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học tập THPT:** Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- **Phương thức 3: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của ĐHQG TP. HCM.**
- **Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

3. CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN

CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN

Mã trường: DNT (*) Các ngành đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ & VĂN HOÁ			
1	7220201	Ngôn ngữ Anh Giảng dạy tiếng Anh - Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh quản trị văn phòng Biên - phiên dịch - Song ngữ Anh - Trung - Tiếng Anh Logistics Dịch vụ khách sạn - nhà hàng quốc tế - Tiếng Anh Y khoa	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D12: Văn - Hóa học - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh X79: Văn - Tin học - Tiếng Anh X80: Văn - Công nghệ CN - Tiếng Anh
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Giảng dạy tiếng Trung Quốc - Tiếng Trung thương mại - Tiếng Trung quản trị văn phòng - Song ngữ Trung - Anh - Tiếng Trung du lịch Tiếng Trung Y Khoa	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D03: Văn - Toán - Tiếng Pháp D04: Văn - Toán - Tiếng Trung D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh X80: Văn - Công nghệ CN - Tiếng Anh
3	7310608	Đông Phương học Hàn Quốc học - Nhật Bản học	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D02: Văn - Toán - Tiếng Hàn D06: Văn - Toán - Tiếng Nhật D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh
4	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc Giảng dạy tiếng Hàn - Kinh tế - thương mại - Du lịch - Tiếng Hàn Y Khoa	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D12: Văn - Toán - Tiếng Hàn D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật Giảng dạy tiếng Nhật - Tiếng Nhật thương mại	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D06: Văn - Toán - Tiếng Nhật D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh
NHÓM NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
6	7480201	Công nghệ thông tin Hệ thống thông tin - Khoa học dữ liệu - An ninh mạng - Công nghệ phần mềm Kỹ thuật vi mạch	A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh C01: Toán - Vật lý - Văn D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh X06: Toán - Vật lý - Tin học X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
7	7480107	Trí tuệ nhân tạo	D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh X06: Toán - Vật lý - Tin học X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
8	7340122	Thương mại điện tử	X06: Toán - Vật lý - Tin học X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
9	7480103	Kỹ thuật phần mềm	X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
NHÓM NGÀNH KINH DOANH - QUẢN LÝ - DỊCH VỤ*			
10	7340101	Quản trị kinh doanh Marketing - Quản trị nguồn nhân lực	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
12	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
13	7340115	Marketing	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành Hướng dẫn viên du lịch văn hóa	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
15	7810201	Quản trị khách sạn Quản trị điều hành cơ sở lưu trú - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
NHÓM NGÀNH TRUYỀN THÔNG - ĐỐI NGOẠI - SỰ KIỆN *			
16	7310206	Quan hệ quốc tế Ngoại giao đa phương - Truyền thông quốc tế	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D09: Toán - Lịch sử - Tiếng Anh D10: Toán - Địa lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X26: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
17	7320108	Quan hệ công chúng Quản trị sự kiện - Truyền thông doanh nghiệp	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D09: Toán - Lịch sử - Tiếng Anh D10: Toán - Địa lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X26: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
18	7320104	Truyền thông đa phương tiện Dự án truyền thông - Báo chí - Truyền hình	D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D09: Toán - Lịch sử - Tiếng Anh D10: Toán - Địa lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X26: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
NHÓM NGÀNH KINH TẾ & LUẬT			
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng Tài chính ứng dụng - Ngân hàng & công nghệ tài chính	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
20	7340301	Kế toán	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
21	7340302	Kiểm toán	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh D11: Văn - Vật lý - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X26: Toán - Tin học - Tiếng Anh X27: Toán - Công nghệ CN - Tiếng Anh
22	7380107	Luật kinh tế Luật thương mại - Luật kinh doanh	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh C00: Văn - Lịch sử - Địa lý D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D09: Toán - Lịch sử - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh
23	7380101	Luật Luật dân sự - Luật hình sự	A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh C00: Văn - Lịch sử - Địa lý D01: Văn - Toán - Tiếng Anh D09: Toán - Lịch sử - Tiếng Anh D14: Văn - Lịch sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa lý - Tiếng Anh X25: Toán - GDKT&PL - Tiếng Anh X78: Văn - GDKT&PL - Tiếng Anh

Đối với phương thức 1 và phương thức 2, thí sinh có thể sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thay thế cho điểm thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT:

HUFLIT - TUYỂN SINH 2026						
CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THAY THẾ ĐIỂM THI TN THPT						
Quy đổi sang thang điểm 10 · Áp dụng trong tuyển sinh đại học 2026						
<p>i Điểm quy đổi dựa trên bảng quy đổi chính thức của Bộ GD&ĐT. Thí sinh đạt chứng chỉ ở mức quy đổi nào sẽ được tính điểm ngoại ngữ tương ứng cho xét tuyển.</p>						
	CHỨNG CHỈ	6.0 điểm	7.0 điểm	8.0 điểm	9.0 điểm	10.0 điểm
TIẾNG ANH	TOEFL ITP	450-474	475-499	500-524	525-549	Từ 550
	TOEFL iBT	45-52	53-60	61-68	69-76	Từ 77
	IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	Từ 6.0
	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3 (6.0-6.9)	Bậc 3 (7.0-7.9)	Bậc 3 (8.0-8.9)	Bậc 4 (9.0-9.4)	Bậc 4 (9.5-10.0)
	TOEIC (Nghe - Đọc)	550	600	650	700	750
	Cambridge (Preliminary - Business Preliminary - Linguaskill)	142-146	147-153	154-161	162-166	167-170
	Aptis ESOL	B1 (102-121)	B1 (122-141)	B1 (142-161)	B2 (162-181)	B2 (182-201)
Pearson PEIC	Level 2 (50-59)	Level 2 (60-69)	Level 2 (70-79)	Level 3 (80 - 89)	Level 3 (90 - 100)	
TIẾNG TRUNG QUỐC	HSK	-	-	-	Cấp độ 3	Cấp độ 4
	TOCFL	-	-	-	Cấp độ 3	Cấp độ 4
TIẾNG NHẬT	JLPT	-	-	-	-	Từ N3
TIẾNG PHÁP	TCF	-	-	-	-	Từ 300 điểm
	DELFB	-	-	-	-	B1
TIẾNG HÀN	TOPIK	-	-	-	-	Cấp 3

4. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

- **Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp 2026 và đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do nhà trường quy định. Nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026.

- **Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học tập THPT.**

– Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

– Có điểm thi tốt nghiệp THPT từ 15 điểm trở lên (trên thang 30 theo tổ hợp dùng để xét học bạ, hoặc theo tổ hợp Văn – Toán và một môn bất kỳ).

– Tổng điểm trung bình của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.

Phương thức 3: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của ĐHQG TP. HCM.

– Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

– Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2026 do ĐHQG TP. HCM tổ chức và đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào từ 500/1200 điểm trở lên.

5. HỌC PHÍ – HỌC BỔNG – HỖ TRỢ SINH VIÊN NĂM 2026

5.1 Học phí

Năm 2026, HUFLIT tiếp tục áp dụng chính sách không tăng học phí toàn khóa. Mức học phí áp dụng cho sinh viên khoá 2026 như sau:

- *Kiến thức đại cương: 1.230.000đ/tín chỉ (GDTC, GDQP, Chính trị)*
- *Kiến thức chuyên ngành: 1.330.000/tín chỉ*

Học phí toàn khóa dự kiến tương đương **190.000.000đ/khóa học (9 học kỳ)**.

Toàn khóa học kéo dài từ **3 năm – 3.5 năm**, tổng số tín chỉ là 135 tín chỉ (chưa bao gồm 3 tín chỉ GDQP và 4 tín chỉ GDTC).

Tổng số học kỳ bao gồm **9 học kỳ**, cụ thể như sau:

- *Năm 1:* sinh viên học 3 học kỳ (2 học kỳ chính + học kỳ quân sự).
- *Năm 2 và năm 3:* sinh viên học 3 học kỳ/ năm (SV tự đăng ký học phần từ HK1 năm 1).
- *Năm 4:* sinh viên học 1 học kỳ.

5.2 Học bổng

TUYỂN SINH HUFLIT 2026

HỌC PHÍ – HỌC BỔNG - HỖ TRỢ SINH VIÊN

HỌC PHÍ (Cam kết không tăng học phí toàn khóa.)

KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG
1.230.000
đồng / tin chỉ

KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH
1.330.000
đồng / tin chỉ

HỌC PHÍ TOÀN KHÓA HỌC (Dự kiến)
~190.000.000
(9 học kỳ - 135 tín chỉ chưa bao gồm 3 tín chỉ GDQP và 4 tín chỉ GDTC)

Cấu trúc: 3 – 3,5 năm · 9 học kỳ
Năm 1: 3 HK (2 chính + quân sự) · Năm 2-3: 3 HK/năm · Năm 4: 1 HK

10 LOẠI HỌC BỔNG · Nhận mức cao nhất · Không cộng dồn

STT	TÊN HỌC BỔNG & ĐIỀU KIỆN	GIÁ TRỊ
1	Học bổng Nguyễn vọng 1 Trúng tuyển HUFLIT ở Nguyễn vọng 1 trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT (mã trường DNT)	50% HK1 năm 1
2	Học bổng Tân SV Tài năng (Giải I, II, III) HSG cấp Quốc gia – Tuyển thẳng <small>* Duy trì: Học lực Xuất sắc – Rèn luyện Tốt</small>	100% toàn khóa
3	Học bổng Tân SV Tài năng (Giải Khuyến khích) HSG cấp Quốc gia – Giải Khuyến khích – Tuyển thẳng <small>* Duy trì: Học lực Xuất sắc – Rèn luyện Tốt</small>	50% toàn khóa
4	Học bổng Tân SV Tài năng (Điểm thi/Học bạ) Từ 25 điểm (thi TN THPT) hoặc Từ 27 điểm (học bạ THPT) <small>* Duy trì: Học lực Xuất sắc – Rèn luyện Tốt</small>	20% toàn khóa
5	Học bổng Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế TOEFL ITP ≥ 525 · TOEFL iBT ≥ 68 · IELTS ≥ 6.5 · HSK cấp độ 5 · JLPT N3 · TOPIK cấp 3	3.000.000đ /suất
6	Học bổng Trải nghiệm (9 ngành) Luật · Luật kinh tế · Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành · Quản trị khách sạn Đồng Phương học · Ngôn ngữ Nhật · Trí tuệ nhân tạo · Kế toán · Kiểm toán <small>* Xuất sắc-Tốt: 20% · Giỏi-Tốt: 15%</small>	20% toàn khóa
7	Học bổng toàn khóa tại cơ sở Học Môn (15 ngành) Ngôn ngữ Anh · Ngôn ngữ Trung · Ngôn ngữ Hàn · CNTT · Thương mại điện tử · Trí tuệ nhân tạo · Kỹ thuật phần mềm · Quản trị Kinh doanh · Kinh doanh quốc tế · Logistics · Marketing · Quan hệ quốc tế · Quan hệ Công chúng · Truyền thông đa Phương tiện · Tài chính Ngân hàng	15% toàn khóa
8	Học bổng Kết nối Tân SV là học sinh các trường có kết nối với HUFLIT 01 học sinh / trường	5.000.000đ /suất
9	Học bổng Nâng bước Thủ khoa Thủ khoa trường: 02 suất – 50% · Áp dụng 2 phương thức Thủ khoa ngành: 44 suất – 25% · Áp dụng 2 phương thức <small>* Duy trì: Học lực Xuất sắc – Rèn luyện Xuất sắc</small>	50%, 25% toàn khóa
10	Học bổng Chính sách Sinh viên hoàn cảnh khó khăn · Đặc biệt: SV chịu ảnh hưởng thiên tai 2025: Gia Lai, Khánh Hòa, Đắklak, Lâm Đồng... <small>QĐ số 1563/QĐ-DNT, ngày 12/10/2023</small>	20% /năm học

! Lưu ý về học bổng

- SV được xét nhiều HB → nhận mức cao nhất, không cộng dồn
- VD: Học Môn (15%) + NV1 → HK1: -50% · Các HK còn lại: -15%
- VD: NV1 AI tại Học Môn → HK1: -50% · HK2+: -20% (có duy trì)
- HB cộng dồn được: HB Tài năng CC quốc tế & HB Kết nối

HỖ TRỢ SINH VIÊN

💰 Quỹ hỗ trợ sinh viên

- SV khó khăn được mượn tiền học phí không lãi suất toàn khóa
- Hoàn trả trong thời gian học hoặc tối đa 2 năm sau tốt nghiệp
- HB chính sách: SV khuyết tật, mồ côi, con thương binh – liệt sĩ
- Hộ nghèo, cận nghèo · SV có anh chị em ruột cùng học tại Trường

Một số lưu ý về học bổng: (*) Học bổng có điều kiện duy trì.

Theo quy định Học bổng của trường, sinh viên được xét nhiều học bổng và ưu tiên nhận mức HB cao nhất, không cộng dồn mức HB.

- VD: Trường hợp sinh viên đăng ký học tập toàn khóa tại cơ sở Học Môn (15% học phí) và đủ điều kiện nhận học bổng NV1 (50% học phí HK1) => HK1 năm 1 giảm 50% học phí; các học kỳ còn lại giảm 15%.
- VD: SV trúng tuyển NV1 Ngành Trí tuệ nhân tạo và học tại Học Môn: HK1 sẽ nhận HB 50% HP; HK2 trở đi sẽ nhận HB 20% (có điều kiện duy trì) nếu sv ko đạt điều kiện duy trì sẽ nhận HB 15% Học Môn.

Các gói học bổng được cộng dồn với các HB khác bao gồm: HB Tân sv tài năng có các chứng chỉ quốc tế; Học bổng kết nối.

5.3 Hỗ trợ sinh viên

5.3.1 Quỹ hỗ trợ sinh viên

Nhà trường hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (có giấy xác nhận) “mượn” tiền trang trải học phí không lãi suất trong toàn khóa học. Trường hợp đặc biệt do Nhà trường quyết định.

Sinh viên hoàn trả trong thời gian học tập hoặc tối đa 2 năm sau khi tốt nghiệp.

5.3.1 Học bổng chính sách hàng năm

- Sinh viên có anh/chị/em ruột đang cùng học tại trường.
- Sinh viên khuyết tật mức độ nặng.
- Sinh viên khuyết tật mức độ nhẹ.
- Sinh viên mắc bệnh hiểm nghèo. Sinh viên mồ côi cha lẫn mẹ. Sinh viên là con thương binh, liệt sĩ đồng thời có hoàn cảnh khó khăn được địa phương (nơi thường trú được ghi trên CCCD) xác nhận hoặc mồ côi cha hoặc mẹ. Gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được địa phương (nơi thường trú được ghi trên CCCD) cấp sổ hoặc mã số, xác nhận, được Khoa xác minh và đề xuất.

6. CÁC MỐC THỜI GIAN CẦN LƯU Ý

THỜI GIAN	LƯU Ý
-----------	-------

Từ ngày 01/4 đến 30/4/2026	HUFLIT xét tuyển Học bổng 2026 – Đợt 1
Từ ngày 11/6 đến 12/6/2026	Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (dự kiến)
Từ ngày 17/6 đến ngày 21/6/2026	Thí sinh thực hành đăng ký nguyện vọng xét tuyển
Trước 17h ngày 20/6/2026	Hạn chót nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và chứng chỉ quốc tế.
Trước ngày 30/06/2026	Các trường Đại học công bố kết quả xét tuyển thẳng
Từ ngày 02/7 đến 14/7/2026	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần)
Ngày 08/7/2026	Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
Trước ngày 10/7/2026	Các trường Đại học công bố điểm nhận hồ sơ xét tuyển
Từ ngày 15 đến ngày 21/7/2026	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến
Từ ngày 22/7 đến ngày 24/7/2026	Sở GD&ĐT giải quyết sai sót của thí sinh (nếu có)
Trước 17h ngày 13/8/2026	Các trường Đại học công bố điểm chuẩn đợt 1
Trước 17h ngày 21/8/2026	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến
Từ ngày 22/08/2026	Các trường Đại học xét tuyển bổ sung

7. SO SÁNH CÁC ĐIỂM MỚI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2026 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC

NỘI DUNG	QUY ĐỊNH NĂM 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC	QUY ĐỊNH NĂM 2026
<p>1/ Số lượng nguyện vọng</p> <p>2/ Thứ tự ngành Sư phạm</p>	<p>Không giới hạn số lượng đăng ký.</p> <p>Thí sinh tự do sắp xếp thứ tự.</p>	<p>Tối đa 15 nguyện vọng cho tất cả các đợt.</p> <p>Chỉ xét tuyển nếu đạt từ thứ tự 1 đến 5.</p>
<p>3/ Phương thức xét tuyển</p>	<p>Các trường tự do đưa ra nhiều phương thức.</p>	<p>Mỗi trường sử dụng tối đa 05 phương thức chủ đạo. (Không tính diện xét tuyển thẳng)</p>
<p>4/ Cấu trúc điểm học bạ</p> <p>5/ Phân loại điểm cộng</p>	<p>Tùy vào quy định riêng của từng trường. Thường xét 3 kỳ hoặc 5 kỳ; không bắt buộc môn cố định.</p> <p>Quy định chung là điểm ưu tiên/khuyến khích.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Xét điểm trung bình của 6 học kỳ lớp 10, 11 và 12, với tối thiểu ba môn. (Bắt buộc phải có Toán hoặc Ngữ văn) • Tổng điểm xét theo thang 30 không được dưới 10 điểm. • Tổng điểm ba môn thi tốt nghiệp (theo tổ hợp hoặc Toán, Văn và một môn khác) đạt tối thiểu 15/30 điểm. <p>Điểm cộng vẫn là tối đa 3/30 điểm nhưng cơ cấu được phân tách cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Diện tuyển thẳng nhưng không sử dụng: 0 – 3 điểm • Thành tích, năng khiếu đặc biệt: 0 – 1,5 điểm • Chứng chỉ ngoại ngữ hoặc chứng chỉ quốc tế: 0 – 1,5 điểm

<p>6/ Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ</p>	<p>Lợi thế bằng IELTS: Thí sinh được “hưởng kép”: Vừa quy đổi điểm, vừa cộng điểm khuyến khích.</p>	<ul style="list-style-type: none">• Bỏ lợi thế kép: Chỉ được chọn quy đổi điểm HOẶC cộng điểm khuyến khích tối đa 1,5 điểm. (Nếu trường đã quy đổi điểm chứng chỉ để tính vào điểm xét tuyển thì sẽ không cộng thêm điểm khuyến khích cho chứng chỉ đó.)• Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ phải có ít nhất 5 mức điểm chênh lệch tương ứng với thang điểm của từng chứng chỉ.
---	--	--